

Hải Dương, ngày 9 tháng 9 năm 2022

## **THÔNG BÁO ĐẤU GIÁ TÀI SẢN**

**1. Tên, địa chỉ tổ chức đấu giá:** Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Hải Dương. Địa chỉ: số 7/109 Phạm Ngũ Lão, TP Hải Dương.

**2. Tên, địa chỉ người có tài sản:** UBND huyện Cẩm Giàng. Địa chỉ: thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

**3. Tên tài sản:** Quyền sử dụng 4.913,85m<sup>2</sup> đất ở chia thành 50 lô tại vị trí quy hoạch khu dân cư, nghĩa trang liệt sỹ, khu Văn Chi, bờ bơi thị trấn Cẩm Giàng, huyện Cẩm Giàng (có bản vẽ quy hoạch chi tiết kèm theo).

**4. Thời gian, địa điểm xem tài sản**

- Thời gian xem tài sản: Từ ngày 26/9/2022 đến ngày 28/9/2022 (trong giờ hành chính)
- Địa điểm xem tài sản: vị trí quy hoạch khu dân cư, nghĩa trang liệt sỹ, khu Văn Chi, bờ bơi thị trấn Cẩm Giàng, huyện Cẩm Giàng.

**5. Thời gian, địa điểm bán hồ sơ tham gia đấu giá (trong giờ hành chính)**

- Thời gian bán hồ sơ: Từ ngày 16/9/2022 đến 15 giờ ngày 29/9/2022
- Địa điểm: tại UBND thị trấn Cẩm Giàng, huyện Cẩm Giàng.

**6. Giá khởi điểm, tiền hồ sơ, tiền đặt trước của tài sản đấu giá**

- Vị trí từ lô LK02-1 đến lô LK02-10; từ lô LK02-19, lô LK02-20 (gồm 12 lô đất), diện tích 1.137,9m<sup>2</sup>, giá khởi điểm là 18.000.000 đồng/m<sup>2</sup> (Mười tám triệu đồng/m<sup>2</sup>);
- Vị trí từ lô LK03-1 đến lô LK03-27; từ lô LK03-51 (gồm 28 lô đất), diện tích 2.556,85m<sup>2</sup>, giá khởi điểm: 16.500.000 đồng/m<sup>2</sup> (Mười sáu triệu năm trăm nghìn đồng/m<sup>2</sup>);
- Vị trí từ lô LK04-1 đến lô LK04-10 (gồm 10 lô đất), diện tích 1.219,1m<sup>2</sup>, giá khởi điểm: 12.000.000 đồng/m<sup>2</sup> (Mười hai triệu đồng/m<sup>2</sup>);

(Chi tiết vị trí, diện tích, kích thước các lô đất đấu giá theo bản vẽ quy hoạch chi tiết được Chủ tịch UBND huyện Cẩm Giàng phê duyệt tại Quyết định số 3940/QĐ- UBND ngày 26/10/2018)

- Tiền hồ sơ: 500.000 đồng/hồ sơ/lô đất (Năm trăm nghìn đồng một hồ sơ)
- Tiền đặt trước: mức 20% giá trị của lô đất theo giá khởi điểm (có bảng kê các lô đất kèm theo)

**7. Thời gian, địa điểm, điều kiện cách thức đăng ký tham gia đấu giá**

a. Khách hàng nộp hồ sơ trực tiếp cho Trung tâm tại UBND thị trấn Cẩm Giàng, huyện Cẩm Giàng từ ngày 16/9/2022 đến 16 giờ ngày 29/9/2022 (trong giờ hành chính)

- Thời gian tiếp nhận phiếu trả giá của khách hàng bỏ vào hòm phiếu: Từ 7 giờ 30 phút đến ngày 29/9/2022 đến 16 giờ ngày 29/9/2022

- Thời gian nộp tiền đặt trước: Từ ngày 29/9/2022 đến 17 giờ ngày 30/9/2022 (phải báo có trên tài khoản của Trung tâm chậm nhất đến 17 giờ ngày 29/9/2022).

\* Khoản tiền đặt trước tham gia đấu giá: khách hàng nộp bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Hải Dương theo nội dung sau:



- **Đơn vị thụ hưởng:** Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Hải Dương  
- **Số tài khoản:** 129 0000 57010 tại Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam - Chi nhánh khu công nghiệp tỉnh Hải Dương  
- **Nội dung nộp tiền:** Tiền đặt trước lô .....thị trấn Cẩm Giang. (phần này ghi rõ họ, tên người tham gia đấu giá theo đơn đăng ký để Trung tâm đối chiếu với ngân hàng. Ví dụ: Nguyễn Văn A nộp tiền đặt trước lô LK02-1 thị trấn Cẩm Giang)

- Trường hợp khách hàng không trúng đấu giá sẽ được trả lại trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc cuộc đấu giá (không nộp trực tiếp bằng tiền mặt hoặc bảo lãnh ngân hàng tại Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Hải Dương).

**Lưu ý:** Trong Đơn đề nghị tham gia đấu giá, khách hàng đăng ký nhận lại tiền đặt trước khi không trúng đấu giá vào tài khoản của chính mình (không đăng ký tài khoản của người khác) hoặc nhận bằng Căn cước công dân/chứng minh nhân dân phải còn thời hạn sử dụng.

(Khách hàng chịu phí chuyển tiền và rút tiền theo biểu phí của ngân hàng).

**b- Điều kiện đăng ký tham gia đấu giá:**

- Hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu xây dựng nhà ở theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (trừ trường hợp những người không được đăng ký tham gia đấu giá theo khoản 4 Điều 38 Luật Đấu giá tài sản).

- Khách hàng tuân thủ Quy chế cuộc đấu giá, trả giá từ giá khởi điểm trở lên.

- Mỗi khách hàng có quyền đăng ký tham gia đấu giá 50 lô đất nhưng mỗi lô chỉ được đăng ký tham gia đấu giá 01 hồ sơ (tiền hồ sơ được trả lại khi không tổ chức được cuộc đấu giá).

- **Khách hàng tham gia đấu giá phải nộp hồ sơ cho Trung tâm gồm:**

+ Đơn đề nghị tham gia đấu giá do Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản Hải Dương phát hành.

+ Bản sao Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân còn thời hạn sử dụng.

+ Trường hợp cá nhân, chủ hộ ủy quyền cho người khác thay mình tham gia đấu giá thì phải có Hợp đồng ủy quyền được chứng thực của UBND cấp xã hoặc cơ quan công chứng và bản sao chứng minh nhân dân của người được ủy quyền.

**8. Thời gian, địa điểm buổi công bố giá:** 14 giờ 00 phút ngày 02/10/2022 tại Hội trường UBND thị trấn Cẩm Giang, huyện Cẩm Giàng.

Khách hàng tham gia đấu giá phải có mặt lúc 13 giờ 00 phút ngày 02/10/2022 tại Hội trường UBND thị trấn Cẩm Giang, huyện Cẩm Giàng.

**9. Hình thức, phương thức đấu giá:** Đấu giá bằng bỏ phiếu gián tiếp từng lô theo phương thức trả giá lên, bắt đầu từ giá khởi điểm. Mức giá trả lên phải tròn số đến hàng trăm nghìn đồng.

Chi tiết liên hệ: Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Hải Dương, số 7/109 Phạm Ngũ Lão, TP Hải Dương, Điện thoại 0220 3845363 (Phòng Hành chính), 0220 3845279 (Phòng Kế toán).





**BẢNG KÊ CHI TIẾT**  
( Kèm theo Thông báo số 1478/TBNY- TrT ngày 9/9/2022 )

| Stt | Ký hiệu lô đất | D.tích (m2) | Giá khởi điểm (đồng/m2) | Phí hồ sơ (đ/bộ) | Tiền đặt trước (đ/lô) | Ghi chú |
|-----|----------------|-------------|-------------------------|------------------|-----------------------|---------|
| 1   | LK02-1         | 122,9       | 18.000.000              | 500.000          | 442.440.000           |         |
| 2   | LK02-2         | 120,3       | 18.000.000              | 500.000          | 433.080.000           |         |
| 3   | LK02-3         | 81,0        | 18.000.000              | 500.000          | 291.600.000           |         |
| 4   | LK02-4         | 81,0        | 18.000.000              | 500.000          | 291.600.000           |         |
| 5   | LK02-5         | 81,0        | 18.000.000              | 500.000          | 291.600.000           |         |
| 6   | LK02-6         | 81,0        | 18.000.000              | 500.000          | 291.600.000           |         |
| 7   | LK02-7         | 81,0        | 18.000.000              | 500.000          | 291.600.000           |         |
| 8   | LK02-8         | 81,0        | 18.000.000              | 500.000          | 291.600.000           |         |
| 9   | LK02-9         | 81,0        | 18.000.000              | 500.000          | 291.600.000           | .       |
| 10  | LK02-10        | 81,0        | 18.000.000              | 500.000          | 291.600.000           |         |
| 11  | LK02-19        | 119,0       | 18.000.000              | 500.000          | 428.400.000           |         |
| 12  | LK02-20        | 127,7       | 18.000.000              | 500.000          | 459.720.000           |         |
| 13  | LK03-1         | 140,2       | 16.500.000              | 500.000          | 462.660.000           |         |
| 14  | LK03-2         | 139,7       | 16.500.000              | 500.000          | 461.010.000           |         |
| 15  | LK03-3         | 78,75       | 16.500.000              | 500.000          | 259.875.000           |         |
| 16  | LK03-4         | 78,75       | 16.500.000              | 500.000          | 259.875.000           |         |
| 17  | LK03-5         | 78,75       | 16.500.000              | 500.000          | 259.875.000           |         |
| 18  | LK03-6         | 78,75       | 16.500.000              | 500.000          | 259.875.000           |         |
| 19  | LK03-7         | 78,75       | 16.500.000              | 500.000          | 259.875.000           |         |
| 20  | LK03-8         | 78,75       | 16.500.000              | 500.000          | 259.875.000           |         |
| 21  | LK03-9         | 78,75       | 16.500.000              | 500.000          | 259.875.000           |         |
| 22  | LK03-10        | 78,75       | 16.500.000              | 500.000          | 259.875.000           |         |
| 23  | LK03-11        | 78,75       | 16.500.000              | 500.000          | 259.875.000           |         |
| 24  | LK03-12        | 78,75       | 16.500.000              | 500.000          | 259.875.000           |         |
| 25  | LK03-13        | 78,75       | 16.500.000              | 500.000          | 259.875.000           |         |
| 26  | LK03-14        | 78,75       | 16.500.000              | 500.000          | 259.875.000           |         |



|    |         |       |            |         |             |  |
|----|---------|-------|------------|---------|-------------|--|
| 27 | LK03-15 | 78,75 | 16.500.000 | 500.000 | 259.875.000 |  |
| 28 | LK03-16 | 78,75 | 16.500.000 | 500.000 | 259.875.000 |  |
| 29 | LK03-17 | 78,75 | 16.500.000 | 500.000 | 259.875.000 |  |
| 30 | LK03-18 | 78,75 | 16.500.000 | 500.000 | 259.875.000 |  |
| 31 | LK03-19 | 78,75 | 16.500.000 | 500.000 | 259.875.000 |  |
| 32 | LK03-20 | 78,75 | 16.500.000 | 500.000 | 259.875.000 |  |
| 33 | LK03-21 | 78,75 | 16.500.000 | 500.000 | 259.875.000 |  |
| 34 | LK03-22 | 78,75 | 16.500.000 | 500.000 | 259.875.000 |  |
| 35 | LK03-23 | 78,75 | 16.500.000 | 500.000 | 259.875.000 |  |
| 36 | LK03-24 | 102,6 | 16.500.000 | 500.000 | 338.580.000 |  |
| 37 | LK03-25 | 109,5 | 16.500.000 | 500.000 | 361.350.000 |  |
| 38 | LK03-26 | 140,8 | 16.500.000 | 500.000 | 464.640.000 |  |
| 39 | LK03-27 | 139,9 | 16.500.000 | 500.000 | 461.670.000 |  |
| 40 | LK03-51 | 130,4 | 16.500.000 | 500.000 | 430.320.000 |  |
| 41 | LK04-1  | 201,3 | 12.000.000 | 500.000 | 483.120.000 |  |
| 42 | LK04-2  | 89,3  | 12.000.000 | 500.000 | 214.320.000 |  |
| 43 | LK04-3  | 91,3  | 12.000.000 | 500.000 | 219.120.000 |  |
| 44 | LK04-4  | 115,2 | 12.000.000 | 500.000 | 276.480.000 |  |
| 45 | LK04-5  | 118,4 | 12.000.000 | 500.000 | 284.160.000 |  |
| 46 | LK04-6  | 118,2 | 12.000.000 | 500.000 | 283.680.000 |  |
| 47 | LK04-7  | 118,0 | 12.000.000 | 500.000 | 283.200.000 |  |
| 48 | LK04-8  | 117,8 | 12.000.000 | 500.000 | 282.720.000 |  |
| 49 | LK04-9  | 117,6 | 12.000.000 | 500.000 | 282.240.000 |  |
| 50 | LK04-10 | 132,0 | 12.000.000 | 500.000 | 316.800.000 |  |

HAL DUN